



FILM COATED TABLET ▶ BOX OF 2 BLISTERS OF 10 TABLETS

DAFLOVIN 1000

Diosmin 900 mg
Hesperidin 100 mg



GMP - WHO

DAFLOVIN 1000
Diosmin 900 mg, Hesperidin 100 mg

Thành phần: Mỗi viên chứa:
 Diosmin 900 mg
 Hesperidin 100 mg
 Số SX/Batch No.:
 NSX/MFG. Date:
 HD/EXP. Date:

Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác:
 Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.
 Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS
 Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, không quá 30 °C, tránh ánh sáng.
 Để xa tầm tay trẻ em.
 Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.

Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc
 Số 777 đường Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc.
 Địa chỉ sản xuất: Thôn Mậu Thống, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc.

DAFLOVIN 1000
Diosmin 900 mg, Hesperidin 100 mg

GMP - WHO



DAFLOVIN 1000

Diosmin 900 mg
Hesperidin 100 mg

▶ VIÊN NÉN BAO PHIM

▶ HỘP 2 VÍ X 10 VIÊN

Composition: Each tablet contains:
 Diosmin 900 mg
 Hesperidin 100 mg
 Excipients q.s 1 tablet
 Indications, administration, contraindications and other information: Please read the package insert.
 Specification: In - house
 Storage: Store in a dry place, do not store above 30 °C, protect from light.
 Manufacturer: Vinh Phuc Pharmaceutical Joint Stock Company
 Office: 777 Me Linh road, Khai Quang Ward, Vinh Yen City, Vinh Phuc province, Vietnam.
 Factory: Mau Thong hamlet, Khai Quang Ward, Vinh Yen City, Vinh Phuc province, Vietnam

Mã vạch

"Keep out of reach of children"
"Read the package insert carefully before use"

Daflovin - Hộp 2 vỉ x 10 viên



FILM COATED TABLET ▶ BOX OF 3 BLISTERS OF 10 TABLETS

DAFLOVIN 1000

Diosmin 900 mg
Hesperidin 100 mg



GMP - WHO

DAFLOVIN 1000
Diosmin 900 mg, Hesperidin 100 mg

Thành phần: Mỗi viên chứa:
Diosmin 900 mg
Hesperidin 100 mg
Tá dược vừa đủ 1 viên

Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác:
Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.

Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS
Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, không quá 30 °C, tránh ánh sáng.

SDK/Reg. No.:

Số lô SX/Batch No.:

NSX/MFG. Date:

HD/EXP. Date:

Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc
Số 777 đường Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, T. Vinh Phúc.
Địa chỉ sản xuất: Thôn Mậu Thông, P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, T. Vinh Phúc.

"Để xa tầm tay trẻ em."

"Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng."

GMP - WHO



DAFLOVIN 1000

Diosmin 900 mg
Hesperidin 100 mg

DAFLOVIN 1000
Diosmin 900 mg, Hesperidin 100 mg

▶ VIÊN NÉN BAO PHIM

▶ HỘP 3 VÍ X 10 VIÊN

Composition: Each tablet contains:
Diosmin 900 mg
Hesperidin 100 mg
Excipients q.s 1 tablet

Indications, administration, contraindications and other information:
Please read the package insert.

Specification: In - house

Storage: Store in a dry place, do not store above 30 °C, protect from light.

Manufacturer: Vinh Phúc Pharmaceutical Joint Stock Company

Office: 777 Me Linh road, Khai Quang Ward, Vinh Yen City,

Vinh Phuoc province, Vietnam.

Factory: Mau Thong hamlet, Khai Quang Ward, Vinh Yen City,

Vinh Phuoc province, Vietnam.

Mã vạch

"Keep out of reach of children"

"Read the package insert carefully before use"

Daflovin - Hộp 3 vỉ x 10 viên



VINPHACO VINPHACO VINPHACO VINPHACO VINPHACO VINPHACO VINPHACO VINPHACO VINPHACO VINPHACO

FILM COATED TABLET ▶ BOX OF 6 BLISTERS OF 10 TABLETS

DAFLOVIN 1000

Diosmin 900 mg
Hesperidin 100 mg



GMP - WHO

DAFLOVIN 1000
Diosmin 900 mg, Hesperidin 100 mg

Thành phần: Mỗi viên chứa:
Diosmin900 mg
Hesperidin100 mg
Tá dược vừa đủ1 viên
Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác:
Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.
Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS
Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, không quá 30 °C, tránh ánh sáng.
"Đề xa tầm tay trẻ em."
"Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng."

SĐK/Reg. No.:

Số lô SX/Batch No.:

NSX/MFG. Date:

HD/EXP. Date:

Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc,
Số 777 đường Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, T. Vinh Phúc.

Địa chỉ sản xuất: Thôn Mậu Thống, P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, T. Vinh Phúc.

GMP - WHO



DAFLOVIN 1000

Diosmin 900 mg
Hesperidin 100 mg

▶ VIÊN NÉN BAO PHIM

▶ HỘP 6 VÍ X 10 VIÊN

Composition: Each tablet contains:
Diosmin 900 mg
Hesperidin 100 mg
Excipients q.s 1 tablet
Indications, administration, contraindications and other information:
Please read the package insert.
Specification: In - house
Storage: Store in a dry place, do not store above 30 °C, protect from light.

"Keep out of reach of children"
"Read the package insert carefully before use"

Mã vạch

Manufacturer: Vinh Phúc Pharmaceutical Joint Stock Company
Office: 777 Me Linh road, Khai Quang Ward, Vinh Yen City, Vinh Phuoc province, Vietnam.
Factory: Mau Thong hamlet, Khai Quang Ward, Vinh Yen City, Vinh Phuoc province, Vietnam.

DAFLOVIN 1000
Diosmin 900 mg, Hesperidin 100 mg



Số lô SX, HD được dập trực tiếp trên vỉ thuốc

Nhãn vỉ
Kt: 106x65 (mm)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC

DAFLOVIN 1000

“Đỡ xa tâm tay trẻ em”

“**Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng**”

1. Thành phần công thức của thuốc:

Mỗi viên nén bao phim chứa:

Thành phần dược chất:

Diosmin900 mg.

Hesperidin.....100 mg.

Thành phần tá dược: Cellulose vi tinh thể, natri croscarmellose, hydroxypropyl methylcellulose E15, magnesi stearat, colloidal silicon dioxid, polyethylen glycol 6000, talc, titan dioxid, oxyd sắt vàng, oxyd sắt đỏ,vừa đủ 1 viên

2. Dạng bào chế:

Dạng bào chế: Viên nén bao phim

Mô tả dạng bào chế: Viên nén bao phim, hình caplet, màu cam, một mặt có vạch trang trí, thành và cạnh viên lặn lặn.

3. Quy cách đóng gói:

Hộp 2 vỉ x 10 viên

Hộp 3 vỉ x 10 viên

Hộp 6 vỉ x 10 viên.

4. Chỉ định:

Điều trị triệu chứng của các con trĩ cấp.

5. Liều dùng - cách dùng:

Cách dùng: Đường uống.

- Không có yêu cầu đặc biệt về xử lý thuốc sau khi sử dụng.

Liều dùng:

Người lớn:

3 viên/ngày trong 4 ngày đầu tiên, sau đó 2 viên/ngày trong 3 ngày tiếp theo.

Trẻ em:

Tính an toàn và hiệu quả của việc sử dụng Daflovin 1000 trên trẻ em và thanh thiếu niên dưới 18 tuổi chưa được thiết lập.

6. Chống chỉ định:

Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc.

7. Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc:

- Sử dụng thuốc Daflovin 1000 để điều trị triệu chứng của các con trĩ cấp không cản trở việc điều trị tại chỗ các bệnh khác ở vùng hậu môn.

- Sử dụng thuốc Daflovin 1000 nên là điều trị ngắn hạn. Nếu các triệu chứng không thuyên giảm nhanh, cần tiến hành khám hậu môn trực tràng và đánh giá lại việc điều trị.

Cảnh báo liên quan đến tá dược:

Thuốc này có chứa dưới 1 mmol (23 mg) natri trong mỗi đơn vị phân liều về cơ bản được xem như không chứa natri.

8. Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú:

Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai:

- Không có dữ liệu hoặc dữ liệu hạn chế việc sử dụng thuốc ở phụ nữ mang thai. Các nghiên cứu trên động vật không cho thấy có độc tính sinh sản.
- Để phòng ngừa, nên tránh sử dụng thuốc trong thời kỳ mang thai.

Sử dụng thuốc cho phụ nữ cho con bú:

- Chưa có dữ liệu về việc thuốc có bài tiết vào sữa mẹ hay không, do đó không thể loại trừ nguy cơ đối với trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ.
- Đưa ra quyết định về việc ngừng cho con bú hoặc ngừng/tránh điều trị thuốc dựa trên cân nhắc lợi ích của việc cho con bú đối với trẻ và lợi ích của việc điều trị đối với người mẹ.

Khả năng sinh sản:

Các nghiên cứu về độc tính sinh sản cho thấy không có ảnh hưởng đến khả năng sinh sản ở chuột cống đực và cái.

9. Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc:

Chưa có nghiên cứu cụ thể nào về ảnh hưởng của thuốc đến khả năng lái xe và vận hành máy móc. Tuy nhiên dựa trên hồ sơ an toàn tổng thể thì thuốc không có hoặc có ảnh hưởng không đáng kể đến khả năng lái xe và vận hành máy móc.

10. Tương tác, tương kỵ của thuốc:

Tương tác thuốc:

Chưa có nghiên cứu tương tác nào được thực hiện. Tuy nhiên cho đến nay chưa có tương tác thuốc liên quan đến lâm sàng nào được báo cáo.

Tương kỵ thuốc:

Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

11. Tác dụng không mong muốn của thuốc (ADR):

Những tác dụng không mong muốn dưới đây đã được báo cáo và sắp xếp theo trình tự tần suất xuất hiện:

Rất thường gặp ($ADR \geq 1/10$), thường gặp ($1/100 \leq ADR < 1/10$), ít gặp ($1/1000 \leq ADR < 1/100$), hiếm gặp ($1/10000 \leq ADR < 1/1000$) và rất hiếm gặp ($ADR < 1/10000$), không rõ tần suất (không thể ước đoán từ các dữ liệu hiện có).

Rối loạn hệ thần kinh:

- Hiếm gặp: Chóng mặt, đau đầu, khó chịu.

Rối loạn tiêu hóa:

- Thường gặp: Tiêu chảy, khó tiêu, buồn nôn, nôn.
- Ít gặp: Viêm đại tràng.
- Không rõ tần suất: Đau bụng

Rối loạn về da và mô dưới da:

- Hiếm gặp: Phát ban, ngứa, sẩn ngứa.

- Không rõ tần suất: Phù cục bộ vùng mặt, môi, mí mắt (sung).

- Ngoại lệ: Phù mạch.

Báo cáo tác dụng không mong muốn:

Việc báo cáo tác dụng không mong muốn sau khi thuốc được lưu hành là quan trọng, giúp tiếp tục theo dõi lợi ích và nguy cơ khi sử dụng thuốc. Nhân viên y tế cần báo cáo bất kỳ tác dụng không mong muốn nào của thuốc theo hệ thống báo cáo quốc gia.

**“Thông báo ngay cho bác sỹ hoặc dược sỹ
những phản ứng có hại gặp phải khi sử dụng thuốc”**

12. Quá liều và cách xử trí:

Triệu chứng:

Dữ liệu về quá liều Daflovin 1000 còn hạn chế. Các phản ứng bất lợi được báo cáo thường xuyên nhất trong trường hợp quá liều là ảnh hưởng đến đường tiêu hóa (như tiêu chảy, buồn nôn, đau bụng) và ảnh hưởng đến da (như ngứa, phát ban).

Xử trí:

Trong trường hợp quá liều, tiến hành điều trị triệu chứng.

13. Đặc tính dược lực học:

Mã ATC: C05CA53.

Nhóm dược lý: Thuốc làm bền mao mạch.

Thuốc tác động kép trên hệ thống tĩnh mạch qua 2 cấp độ:

- Trên tĩnh mạch: Làm giảm sức căng và tình trạng ứ trệ của tĩnh mạch.
- Trên tuần hoàn vi mạch: Giúp bình thường hoá tính thấm mao mạch và tăng sức bền mao mạch.

14. Đặc tính dược động học:

Ở người, sau khi uống thuốc có diosmin được đánh dấu bằng carbon 14:

- Bài tiết chủ yếu qua phân và nước tiểu trung bình 14% lượng dùng.
- Thời gian bán thải là 11 giờ
- Sản phẩm được chuyển hóa mạnh, quá trình chuyển hóa này được phản ánh bằng sự có mặt của nhiều loại acid phenolic trong nước tiểu.

15. Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng của thuốc:

Điều kiện bảo quản: Nơi khô ráo, không quá 30 °C, tránh ánh sáng .

Hạn dùng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất

Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS

16. Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

Số 777 Đường Mê Linh - P. Khai Quang - TP. Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc

Địa chỉ nhà máy: Thôn Mậu Thông - P. Khai Quang - TP. Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc